

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2015

Tháng 5 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	Phòng trực Y tế	435					
102	8	584	596	12	12.650	151.800	
103	8	959	984	25	12.650	316.250	
104	6	432	450	18	12.650	227.700	
105	7	1094	1114	20	12.650	253.000	
106	8	376	404	28	12.650	354.200	
107	PSHC				12.650	0	
108					12.650	0	
109	7	216	229	13	12.650	164.450	
110	7	417	448	31	12.650	392.150	
111	6	251	264	13	12.650	164.450	
112	8	465	476	11	12.650	139.150	
113	7	414	431	17	12.650	215.050	
114	6	390	403	13	12.650	164.450	
201	6	658	658	0	12.650	0	
202	5	620	630	10	12.650	126.500	
203	7	552	564	12	12.650	151.800	
204	8	509	529	20	12.650	253.000	
205	8	447	452	5	12.650	63.250	
206	8	420			12.650	0	
207	4	260	270	10	12.650	126.500	
208	8	388	405	17	12.650	215.050	
209	8	581	601	20	12.650	253.000	
210	7	671	683	12	12.650	151.800	
211	7	660	685	25	12.650	316.250	
212	8	473	490	17	12.650	215.050	
213	8	665	693	28	12.650	354.200	
214	8	714	732	18	12.650	227.700	
301	1 SV ăn độ	226			12.650	0	
302	8	640	658	18	12.650	227.700	
303	7	384	397	13	12.650	164.450	
304	8	475	487	12	12.650	151.800	
305	8	586	603	17	12.650	215.050	
306	6	370	381	11	12.650	139.150	
307	PSHC				12.650	0	
308		47			12.650	0	
309	8	375	395	20	12.650	253.000	
310	7	483	492	9	12.650	113.850	
311	5	386			12.650	0	
312	8	487	506	19	12.650	240.350	
313	8	653	672	19	12.650	240.350	

314	7		624	641	17	12.650	215.050	
401	8		357	366	9	12.650	113.850	
402	8		577	586	9	12.650	113.850	
403	3		464	475	11	12.650	139.150	
404	7		312	324	12	12.650	151.800	
405	2		426	443	17	12.650	215.050	
406	6		310	319	9	12.650	113.850	
407	8		365	375	10	12.650	126.500	
408	7		367	380	13	12.650	164.450	
409	8		337	351	14	12.650	177.100	
410	8		606	626	20	12.650	253.000	
411	8		547	564	17	12.650	215.050	
412	7		673	696	23	12.650	290.950	
413	8		699			12.650	0	
414	7		601	619	18	12.650	227.700	
501	7		171	177	6	12.650	75.900	
502	8		402	411	9	12.650	113.850	
503	6		228	230	2	12.650	25.300	
504	8		324	346	22	12.650	278.300	
505	7		481	492	11	12.650	139.150	
506	1	SVNN TT	465	480	15	12.650	189.750	
507	3	CPC	239	245	6	12.650	75.900	
508	1	SVNN TT	329	338	9	12.650	113.850	
509	1	SVNN TT	198	203	5	12.650	63.250	
510	8		371	385	14	12.650	177.100	
511	8		769	794	25	12.650	316.250	
512	8		346	367	21	12.650	265.650	
513	1		508	521	13	12.650	164.450	
514	8		497	515	18	12.650	227.700	
Cộng	429				908		11.486.200	

(Bằng chữ: Mười một triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng

- Kinh phí phải thu là: 11.119.350 đồng

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KTX

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP




ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà